

**BỘ ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2015/QĐ-UBND

Ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh đô thị.

1. Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (mức lương cơ sở là 1.150.000đồng/tháng) và đã tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,5.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường.

Chi phí nhân công tại thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,133.

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

2. Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ xây dựng công bố về việc ban hành Định mức dự toán công trình – phần duy trì cây xanh đô thị.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá xây dựng công trình – Phần Duy trì cây xanh đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất theo gồm 03 chương:

Chương I: Duy trì thảm cỏ

Chương II: Duy trì cây cảnh

Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN.

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá công tác duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí công tác duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Đối với những công tác duy trì cây xanh đô thị mà có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Đắk Lắk, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

CHƯƠNG I
DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỪNG
(TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đẫm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/ m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/ m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 195 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm.				
CX1.01.11	- Máy bơm chạy xăng 3cv	100m ² /lần		10.625	15.690
CX1.01.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² /lần		14.062	15.226

Ghi chú: Đơn giá vật liệu không bao gồm đơn giá nước tưới.

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	3.028	18.749	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn.				
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	3.028	15.468	30.769
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	3.028	15.468	23.764

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm.				
CX1.01.41	-Máy bơm chạy xăng 3cv	100m ² /lần		15.468	18.689
CX1.01.42	-Máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² /lần		16.874	18.271

Ghi chú: Đơn giá vật liệu không bao gồm đơn giá nước tưới.**CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	3.633	23.905	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng bằng xe bồn.				
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	3.633	14.062	33.566
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	3.633	14.062	23.764

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX1.01.10; CX1.01.20; CX1.01.30; CX1.01.40; CX1.01.50; CX1.01.60 quy định đối với các đô thị vùng I. Đô thị vùng II trị số đơn giá nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số: K = 1,42.

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát thẩm cỏ bằng máy				
CX1.02.11	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		24.532	14.291
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		18.272	10.665

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát thẩm cỏ bằng thủ công				
CX1.02.21	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		76.132	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		60.906	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xén lề cỏ				
CX1.03.01	- Cỏ lá tre	100md/lần		50.755	
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		76.132	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì cỏ lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		50.755	

CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng dặm cỏ				
CX1.05.01	- Cỏ lá tre	1m ² /lần	19.402	23.178	
CX1.05.02	- Cỏ nhung	1m ² /lần	57.996	13.027	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	2.286	12.012	

CX1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	11.430	15.226	

CHƯƠNG II: DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 320 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 195 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.11	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm. - Máy bơm chạy xăng 3cv	100m ² /lần		11.250	16.613
CX2.01.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² /lần		14.062	15.226

Ghi chú: Đơn giá vật liệu không bao gồm đơn giá nước tưới

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	3.028	22.656	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn.				
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	3.028	15.625	31.079
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	3.028	15.625	23.890

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.01.10; CX2.01.20; CX2.01.30 quy định đối với các đô thị vùng I. Đô thị vùng II trị số đơn giá nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số K = 1,42.

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Hoa giống	100m ² /lần	23.810.000	507.549	
CX2.02.02	- Hoa giỏ	100m ² /lần	15.238.400	456.794	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc..
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	2.286	28.254	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc..
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	26.669	50.924	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tia bầm ngọn .
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bồn cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100m ² /năm	6.135.364	2.999.615	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100m ² /năm	9.197.903	3.774.473	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao < 1m	100m ² /năm	25.527	2.055.573	
CX2.06.02	- Cao ≥ 1m	100m ² /năm	25.527	3.265.232	

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² /lần	13.717	5.625	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm.				
CX2.08.11	- Máy bơm chạy xăng 3cv	100cây/lần		10.625	15.690
CX2.08.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kw	100cây/lần		14.062	15.226

Ghi chú: Đơn giá vật liệu không bao gồm đơn giá nước tưới.

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100cây/lần	3.028	21.093	

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn.				
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100cây/lần	3.028	15.468	30.769
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100cây/lần	3.028	13.750	21.501

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.08.10; CX2.08.20; CX2.08.30 quy định đối với các đô thị vùng I. Đô thị vùng II trị số đơn giá Nhân công, Máy thi công được điều chỉnh với hệ số K = 1,42.

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối .
- Bón phân vi sinh
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100cây/năm	219.448	7.841.632	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100cây	2.381.000	2.109.308	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/ năm	202.686	6.516.929	

CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như**

sau:

+ Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 140 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm.				
CX2.12.11	- Máy bơm chạy xăng 3cv	100chậu/lần		7.031	9.968
CX2.12.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kw	100chậu/lần		9.843	9.897

Ghi chú: Đơn giá vật liệu không bao gồm đơn giá nước tưới.

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	1.817	15.468	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn.				
CX2.12.31	- Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	1.817	9.843	20.512
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	100chậu/lần	1.817	11.250	16.975

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.30.10; CX2.30.20; CX2.30.30 quy định đối với các đô thị vùng I. Đô thị vùng II trị số đơn giá Nhân công, Máy thi công được điều chỉnh với hệ số K = 1,42.

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	588.150	1.522.647	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/lần	149.346	4.872.470	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100chậu trồng dặm	2.400.050	1.406.205	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỖ

Đơn vị tính: đồng/100chậu/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vổ	100chậu/ lần	8.000.000	1.353.464	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 145 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/ lần	558	18.272	

CHƯƠNG III: DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$.
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tia những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1cây/ năm	83.932	176.627	111.886

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT

(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	1bồn/ năm	34.191	617.518	338.799

Ghi chú: Mức chi phí nước tưới và xe bồn 5m³ được ban hành đơn giá đối với các đô thị vùng I. Đô thị vùng II được điều chỉnh với K=1,7.

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/ năm	4.810	68.519	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1cây/ năm	1.324	431.417	115.912

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/ năm	2.195	881.443	190.531

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖY

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy				
CX3.06.01	- Cây loại 1	1cây		45.679	11.555
CX3.06.02	- Cây loại 2	1cây	1.396	182.718	72.966
CX3.06.03	- Cây loại 3	1cây	1.675	304.529	93.865

CX3.07.00 CẮT THẤP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	1cây	8.955	685.191	325.061
CX3.07.02	- Cây loại 2	1cây	10.747	913.588	410.631

CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỗ phụ sinh cây cổ thụ	1cây		1.218.118	376.403

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GÃY, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	1cây		502.474	49.523
CX3.09.02	- Cây loại 2	1cây		1.065.853	434.877
CX3.09.03	- Cây loại 3	1cây		2.283.971	762.698

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	1cây		494.014	91.709
CX3.10.02	- Cây loại 2	1cây		1.933.762	754.804
CX3.10.03	- Cây loại 3	1cây		3.273.691	1.365.174

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	1cây	296	4.687	
CX3.11.02	- Cây loại 2	1cây	1.065	7.812	
CX3.11.03	- Cây loại 3	1cây	2.129	17.656	

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG

Stt	TÊN VÙNG	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên.
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG**Được chọn để tính đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	A dao	kg	30.000
2	Cây cảnh (Có hàng rào, cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	19.048
3	Cây cảnh (Không hàng rào, cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	19.048
4	Cây chống đường kính 60	cây	15.000
5	Cây giống	cây	23.810
6	Chậu cảnh	chậu	80.000
7	Cỏ giống (Cỏ lá gừng)	m ²	17.143
8	Cỏ lá nhung	kg	53.405
9	Cỏ lá tre	kg	7.337
10	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	65.500
11	Dây kẽm 1mm	kg	15.000
12	Đinh	kg	18.000
13	Hoa giống (Ngũ sắc)	cây	9.524
14	Nẹp gỗ	cây	1.980
15	Nước ngọt	m ³	6.055
16	Nước ngọt	kg	6
17	Nước tưới	m ³	6.055
18	Phân vi sinh	kg	3.810
19	Sơn	kg	55.000
20	Thuốc trừ sâu	lít	152.381
21	Thuốc xử lý đất	kg	38.095
22	Vôi cục	kg	1.289
23	Vôi bột	kg	1.289
24	Xăng	kg	21.646

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
25	Xăng	lít	16.018
26	Dầu Diezen	lít	14.673
27	Điện	kWh	1.518
II	Vật liệu khác		
1	Cây Sao đen, Dầu cao trên 4m	cây	420.000
2	Cây Viêt cao 3,5 - 4 m	cây	300.000
3	Cây Bàng Đài Loan > 4 m	cây	361.905
4	Cây Sao đen cao 2,5 - 3 m	cây	142.857
5	Cây Dầu cao 2,5 - 3 m	cây	85.714
6	Cây Viêt cao 2,5 - 3 m	cây	123.810
7	Cây Bàng Đài Loan cao 3 m	cây	257.143
8	Cây Sao đen, cây Dầu cao 1,4 - 1,8 m	cây	47.619
9	Cây Viêt cao 2,1 - 2,5	cây	76.190
10	Cây Bàng Đài Loan cao 1,5 m	cây	52.381
11	Cỏ lá gừng	m ²	17.143
12	Cỏ lá gừng	kg	7.337
13	Mùi giờ	m ²	50.000
14	Cúc rừng	m ²	20.000
15	Cây Huỳnh anh, Trang Nhật, Bướm bạc, Diễm châu, Mai Nhật cao 0,3 m	cây	19.048
16	Cây Trắc tròn cao 0,3 m	cây	30.000
17	Cây Hoa ngũ sắc	cây	9.524
18	Cây Bông giấy 2 màu, Trang Nhật cao <0,5, Lan Ý	cây	38.095
19	Cây Nguyệt quế cao 0,5 m	cây	42.857
20	Cây Lá màu	cây	19.048
21	Cây Long thủ, Trang tàu	cây	23.809
22	Cây Trắc tròn cao 0,8-1 m	cây	150.000
23	Cây Tùng bút cao 1,2 - 1,5 m	cây	142.857
24	Cây Hoàng nam cao 1,2 - 1,5	cây	55.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
25	Cây Nguyệt quế cao 0,7 - 1 m	cây	95.238
26	Cây Chuối ngọc tháp 0,6 - 1 m	cây	35.000
27	Cây Tràm bông đỏ cao 1 m	cây	30.000
28	Cây Dừa cảnh cao 1-1,5 m	bụi	47.619
29	Cây Ngâu tròn 0,3-0,5 m	bụi	114.286
30	Cây Tràm bông đỏ cao 2 m	cây	60.000
31	Cây Tùng bút cao 2 m	cây	190.476
32	Cây Hoàng nam cao 2-2,3m	cây	142.857
33	Cây Tùng bách tán (4tán)	cây	190.476
34	Cây Dương liễu tháp cao 1,5m	cây	200.000
35	Cây Nga Mi (thân cao 0,5)	cây	476.190
36	Cây Vạn tuế (thân cao 0,2 m)	cây	380.952
37	Cây Ngâu tròn cao 0,7-1m	cây	171.429
38	Cây Cau trái đỏ cao 1,5-2m	cây	171.428
39	Cây Dừa cảnh cao > 2 m	cây	95.238
40	Cây Cau đuôi chồn cao 3,5-4m	cây	800.000
41	Cây Phát tài núi cao 1,52m	cây	380.952
42	Cây Vạn tuế (thân cao 0,5 m)	cây	1.428.571
43	Cây Hoàng nam cao 2,5m	cây	190.476
44	Cây Cau Vua cao 3-4m	cây	850.000
45	Cây Cau Sâm banh CV thân 1,2	cây	1.500.000
46	Cây Cau đuôi chồn cao > 4m	cây	1.500.000
47	Cây Hoàng nam cao 2,5-3m	cây	285.714
48	Cây Phát tài núi cao > 2m	cây	952.381
49	Cây Cau Vua cao 4,5 m	cây	3.500.000
50	Cây Đùng đình cao 7m	cây	3.809.524
51	Hoa cây ngắn ngày trồng trong công viên	cây	12.381
52	Hoa (Gấm, Bướm bạc, Diễm châu, Mai Nhật, Huỳnh anh, Trang Nhật cao 0,3 cm)	cây	19.048

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
53	Hoa (Dừa cạn, Bông nhỏ, Cúc nút áo, Thọ pháp)	giỏ	14.285
54	Hoa Mai dừa	giỏ	14.286
55	Cây chuỗi ngọc vàng	giỏ	5.714
56	Cây chuỗi ngọc xanh	giỏ	10.000
57	Cây Ấc ó	giỏ	5.714
58	Cây Cùm rụp	giỏ	6.667
59	Cây giống hoa cúc	cây	9.524
60	Tre đường kính Ø 35mm	cây	11.000
61	Cây Xương rồng Bát tiên	cây	28.571
62	Cây Kim phát tài	cây	66.667
63	Cây Sơn tùng cao 0,3m	cây	38.095
64	Cây Dừa Ha oai	cây	47.619
65	Cây Hoa giấy thể cao 1-1,5 m	cây	571.429
66	Cây Sứ Thái cao 0,4	cây	200.000
67	Cây Nga mi cao 0,5	cây	476.190
68	Cây Ngũ gia bì lá xanh	cây	285.714
69	Cây Vạn tuế cao 0,5 m	cây	1.428.571
70	Cây Sanh thể trực loại nhỏ	cây	2.095.238
71	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 0,8-1m)	cây	300.000
72	Cây Sứ thái cao 0,5-0,7m	cây	800.000
73	Cây Vạn tuế cao 0,7 m	cây	1.904.762
74	Cây Sanh thể dáng trực loại trung	cây	3.333.333
75	Cây Mai chiếu thủy loại lớn	cây	5.715.286
76	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 1,2-1,3m)	cây	1.500.000
	Phân vô cơ		
77	Đạm (Urê)	kg	8.400
78	Lân	kg	3.600
79	Kali	kg	8.600
80	NPK (16-16-8) Đầu trâu	kg	11.905

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
81	NPK (16-16-8) Việt Nhật	kg	12.381
	Thuốc trừ sâu, bệnh:		
82	Cotox 700EC	lít	238.095
83	Bamper 500EC	lít	152.381
84	Marshal	lít	152.381
85	Carbenzim 500FL	lít	152.381
86	Diafos	kg	40.000
87	Eddy 72 WP	gói	40.000
	Thuốc xử lý đất:		
88	Basudin	kg	38.095
89	Diazan	kg	38.095
	Hóa chất khử mùi	lít	
90	- Biostreme	lít	815.000
91	- Enchoice solution	lít	490.000
92	Vôi nước (Trung Quốc)	kg	5.500
93	Permethin	lít	533.333
	Cây viết :		
94	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	50.000
95	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	76.190
96	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	123.810
97	Chiều cao từ 3-3,5m	cây	250.000
98	Chiều cao từ 3,5-4m	cây	300.000
	Cây Sao:		
99	Chiều cao từ 1-1,2m	cây	28.517
100	Chiều cao từ 1,4-1,8m	cây	71.429
101	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	109.524
102	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	142.857
103	Chiều cao từ 3-3,5m	cây	209.524
104	Chiều cao trên 3,5m	cây	333.333

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
105	Chiều cao trên 4m	cây	420.000
	Cây Dầu:		
106	Chiều cao từ 1-1,2m	cây	23.809
107	Chiều cao từ 1,4-1,8m	cây	47.619
108	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	66.667
109	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	85.714
110	Chiều cao trên 3-3,5m	cây	114.286
111	Chiều cao trên 3,5-4m	cây	238.095
112	Chiều cao trên 4m	cây	420.000
	Cây Long nã:		
113	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	30.000
114	Chiều cao 2m	cây	60.000
115	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	100.000
116	Chiều cao trên 3m	cây	200.000
	Cây Phượng:		
117	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	25.000
118	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	40.000
119	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	60.000
	Cây Me Tây:		
120	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	20.000
121	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	70.000
	Cây Bằng Lăng:		
122	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	47.619
123	Chiều cao 2,1m	cây	68.571
124	Chiều cao từ 2,3-2,5m	cây	142.857
	Cây Xà cừ:		
125	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	23.810
126	Chiều cao từ 1,5-1,8m	cây	38.095
127	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	57.143

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Cây phi lao:		
128	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	25.000
	Cây Bạch đàn, Keo tai tượng, Keo lá tràm		
129	Cây giống (chiều cao từ 0,4-0,5m)	cây	1.500
	Cây O môi (Bò Cạp nước):		
130	Chiều cao từ 1,1-2m	cây	114.286
131	Chiều cao từ 2,1-3m	cây	304.762
	Cây Sấu:		
132	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	267.000
133	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	300.000
134	Chiều cao trên 3-3,5m	cây	333.000
135	Chiều cao trên 3,5-4m	cây	360.000
	Cây Bàng đài loan:		
136	Chiều cao 1,5m	cây	52.381
137	Chiều cao 2m	cây	114.286
138	Chiều cao 3m	cây	257.143
139	Chiều cao 3,5m	cây	285.714
140	Chiều cao 4m	cây	361.905
	Osaka (Hoàng hậu)		
141	Chiều cao 0,5 - 1m	cây	52.381
142	Chiều cao 1,1 - 2m	cây	114.286
143	Chiều cao 2,1 - 3m	cây	285.714
144	Chiều cao 3,1 - 4m	cây	761.905
	Cây O môi (Bò Cạp nước):		
145	Chiều cao từ 0,5-1m	cây	52.381
146	Chiều cao từ 3,1-4m	cây	761.905
147	Cây Sanh cao 3m ĐK gốc 8 cm	cây	476.190
148	Cây Lộc Vừng cao 3m ĐK gốc 8 cm	cây	571.429
	Cây cảnh:		

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Vạn tuế:		
149	Chiều cao thân 0,5m; đường kính tán 0,8m	cây	1.428.571
150	Chiều cao thân 0,2m; đường kính tán 0,5m	cây	380.952
151	Chiều cao thân 0,7m, đường kính tán 1m	cây	1.904.762
152	Chiều cao thân >1m	cây	3.047.620
	Cây Phát tài núi:		
153	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	476.190
154	Chiều cao từ 1,5-1,9m	cây	809.524
155	Chiều cao trên 2m	cây	952.381
	Cau Vua (cau Hoàng hậu):		
156	Chiều cao trên 3m đến dưới 4m, đường kính 20-30cm	cây	850.000
157	Chiều cao trên 4m đến 4,5m, đường kính 30-40cm	cây	1.600.000
158	Chiều cao trên 4,5m, đường kính 45-50cm	cây	3.500.000
159	Chiều cao 7m, Chu vi gốc 1,8m	cây	4.095.238
160	Chiều cao 7m, Chu vi gốc 2m	cây	5.238.095
161	Chiều cao 8m, Chu vi gốc 2,2m	cây	5.714.286
162	Chiều cao 9m, Chu vi gốc 2,2m	cây	6.666.667
	Cau Trái đỏ (cau Tua):		
163	Chiều cao 1,5-2m, chu vi gốc 7-10cm	cây	171.428
	Cau cảnh (Dừa cảnh):		
164	Chiều cao trên 1m đến dưới 1,5m	bụi	47.619
165	Chiều cao trên 2m	bụi	95.238
	Cau Đuôi chồn:		
166	Chiều cao trên 3,5m	cây	800.000
167	Chiều cao trên 4m	cây	1.500.000
	Trắc tròn :		
168	Chiều cao 0,3m	cây	30.000
169	Chiều cao 0,8-1m	cây	150.000
	Sơn tùng	cây	

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
170	Chiều cao 0,3m	cây	38.095
	Tràm bông đỏ (Liều đỏ-Liều rữ):		
171	Chiều cao 1m	cây	30.000
172	Chiều cao 2m	cây	60.000
	Tùng bút:		
173	Chiều cao 1,2-1,5m	cây	142.857
174	Chiều cao 2m	cây	190.476
	Trắc bá điệp:		
175	Chiều cao 1,2m	cây	90.000
	Móng bò:		
176	Chiều cao trên 2m	cây	40.000
	Hoàng nam:		
177	Chiều cao 1,2-1,5m	cây	55.000
178	Chiều cao 2,1-2,3m	cây	142.857
179	Chiều cao 2,5m	cây	190.476
180	Chiều cao 2,5-3m	cây	285.714
	Tùng Bách tán:		
181	Một tán	tán	47.619
	Bông giấy (2 màu Trắng-Đỏ):		
182	Chiều cao < 0,5m	cây	38.095
	Nguyệt quế:		
183	Chiều cao 0,5m	cây	42.857
184	Chiều cao 0,7-1m	cây	95.238
	Trang Mỹ:		
185	Chiều cao 0,7m	cây	47.619
	Trang Nhật hoa đỏ (Trang Thái):		
186	Chiều cao 0,3m	cây	23.810
187	Chiều cao 0,5m	cây	38.095
188	Trang Tàu hoa đỏ:	cây	33.333

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
189	Xương rồng kim (Bát Tiên kim):	cây	28.571
190	Xương rồng Hồng Hạnh (Bát Tiên Hồng Hạnh):	cây	47.619
	Huỳnh anh vàng:		
191	Chiều cao 0,3m	cây	23.810
	Dương liễu tháp:		
192	Chiều cao 1,5m, tán 0,5m	cây	200.000
	Chuỗi ngọc tháp:		
193	Chiều cao 0,6m	cây	35.000
	Lá màu:		
194	Chiều cao 0,4-0,5m	cây	19.048
	Cây cảnh trồng chậu:		
	Xanh:		
195	Si (Bon sai)	cây	2.000.000
196	Si hình tháp cao 1,5m	cây	150.000
197	Si hình tháp cao 2m	cây	200.000
198	Dáng trực 5 tầng	cây	3.333.333
199	Dáng trực 9 tầng (loại trung)	cây	2.095.281
200	Dáng trực 9 tầng cao 4m	cây	3.333.333
201	Dáng nghiêng (dáng long)	cây	5.238.095
202	Xanh thế dáng trực (loại nhỏ)	cây	2.095.238
203	Xanh thế dáng trực (loại trung)	cây	3.333.333
204	Xanh thế dáng trực (loại lớn)	cây	5.714.286
	Bông giấy các màu đã tạo dáng định hình:		
205	Chiều cao 1 - 1,5m	cây	571.429
206	Chiều cao >1,5m	cây	1.142.857
	Sứ thái:		
207	Chiều cao 0,4m	cây	200.000
208	Chiều cao 0,5-0,7m	cây	800.000
	Cau Sâm banh:		

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
209	Chu vi 0,8-1m	cây	300.000
210	Chu vi 1,2-1,3m	cây	1.500.000
211	Chu vi 1,4-1,6m	cây	2.380.095
	Mai chiếu thủy đã tạo dáng định hình	cây	
212	Loại trung	cây	2.857.143
213	Loại lớn	cây	5.714.286
	Tùng la hán (dáng trực)		
214	Chiều cao 5m	cây	5.238.095
215	Chiều cao 4m	cây	4.285.714
216	Cây Nga Mi:	cây	476.190
217	Kim phát tài	cây	66.667
	Thiết mộc lan (cây phát tài)		
218	Cây mọc từ lóng	cây	47.619
219	Cây có gốc lớn	cây	476.190
	Hoa giấy thế		
220	Chiều cao >1,5m	cây	1.142.857
	Đùng đình		
221	Chiều cao 5m	cây	3.809.524
	Osaka (Hoàng hậu)		
	Chiều cao >4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	
222	Dừa HaWai	cây	47.619
223	Cẩm tú cầu	bụi	76.190
224	Vũ hồng quân	bụi	20.000
225	Cọ Nhật	cây	47.619
	Cau lùn (cau ăn trái):		
226	Cao 1-1,2m	cây	600.000
227	Long thủ (Rồng nhả ngọc)	cây	23.809
228	Dừa Thái	cây	50.000
229	Dừa Mỹ	cây	80.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Si đóm:		
230	Cao 1-1,2m	cây	35.000
231	Trúc mây	bụi	100.000
	Ngũ gia bì	bụi	
232	Lá xanh	bụi	285.714
233	Lá đóm	bụi	304.762
	Si Bonsai (giáng cổ thụ):		
234	Cao 0,7-1m	cây	1.300.000
	Ngâu tròn:		
235	Chiều cao 0,3-0,5m	cây	114.286
236	Cao 0,7-1m	cây	171.429
	Hồng lộc:		
237	Cao 0,7-1m	cây	120.000
238	Mai chiếu thủy (cao 0,4 m)	cây	66.667
239	Chuối cảnh (cao 0,5 m)	cây	19.048
	Hoa các loại:		
240	Bông dừa cạn hoa Trắng-Hồng	bụi	19.048
241	Bông dừa cạn hoa Vàng	bụi	19.048
242	Bông gấm	bụi	19.048
243	Bông nho	bụi	19.048
	Bạch trạng:		
244	Chiều cao 0,3m	cây	14.286
245	Bướm bạc	cây	19.048
246	Diễm châu	bụi	19.048
	Si thái:		
247	Chiều cao 0,3m	cây	23.810
248	Huynh đệ (dây leo màu Vàng-Đỏ)	cây	47.619
249	Hoa cây ngắn ngày (trồng hoa công viên)	cây	14.286
250	Cúc nút áo, Tho pháp	cây	14.285

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
251	Ngũ sắc	cây	9.524
	Lan Mỹ (Buồm trắng Lớn)	cây	
252	Lan Ý (Buồm trắng Nhỏ)	giỏ	28.571
253	Bướm hồng	cây	28.571
254	Nhài 2 màu (trắng, tím)	cây	47.619
255	Mai chi thiên	cây	19.048
256	Mai dạ thảo	cây	20.952
257	Mai dứa	cây	14.286
258	Thanh tú	cây	9.524
259	Păng xê	cây	25.000
260	Thanh thảo (Hoa yên thảo) cao 0,3 m	cây	19.048
261	Lài tím (Cao 0,3 m)	cây	37.619
262	Mai dứa trắng (cao 0,3)	cây	19.048
263	Thạch thảo tím (cao 0,3 m)	cây	14.286
264	Hoa mua Thái (cao 0,25 m)	cây	38.095
265	Ngọc Châu (Hồng ngọc) cao 0,5 m	cây	38.095
266	Dừa bóng nước (cao 0,3m)	cây	14.286
	Cây hàng rào, đường viên:		
267	Chuối ngọc vàng	giỏ	5.714
268	Chổi ngọc xanh (có gai)	giỏ	10.000
269	Ắc ó	giỏ	5.714
270	Cắm tú mai	giỏ	5.714
271	Cùm rụp	giỏ	6.667
272	Mai nhật (Kim đồng)	cây	19.048
273	Cắm thạch trồng thảm	m2	20.000
274	Trạng nguyên, cao 0,3 m	cây	76.190
275	Hoa cúc rừng	m2	20.000
276	Cỏ nhung	m2	57.143
277	Cỏ nhung	kg	53.405

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
278	Đậu cỏ lạc	m ²	20.000
279	Hoa mười giờ	giò	20.000
280	Dậu vằn (cắm thạch)	giò	5.000
281	Mất nhung	cây	7.619
III	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bạc 3,5/7	công	156.245
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bạc 4,0/7	công	169.183

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Được chọn để tính đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Đinh mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
				Tổng số	Tiền lương
1	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	13 lít xăng	683.496	222.885
2	Ô tô tưới nước - dung tích: 5,0 m ³	ca	22,5 lít diesel	1.035.977	222.885
3	Xe bồn 8m ³ (7m ³)	ca	25,5 lít diesel	1.257.379	251.385
4	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: 2,5 T	ca	13,5 lít diesel	972.243	382.193
5	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,50 kW	ca	4,05 kWh	169.178	157.846
6	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0 CV	ca	1,62 lít xăng	230.732	186.346
7	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	2,73 kWh	183.418	157.846
8	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	29,4 lít diesel	1.901.561	434.808
9	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng 3CV	ca	2 lít xăng	237.002	186.346

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

MỤC LỤC

PHẦN I – THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
PHẦN II – ĐƠN GIÁ XDCT – PHẦN DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ	4
CHƯƠNG I - DUY TRÌ THẨM CỎ.....	4
CX1.01.00 Tưới nước thấm cỏ thuận chủng và không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	4
CX1.01.10 Tưới nước giếng khoan thấm cỏ thuận chủng bằng máy bơm.....	4
CX1.01.20 Tưới nước thấm cỏ thuận chủng bằng thủ công.....	5
CX1.01.30 Tưới nước thấm cỏ thuận chủng bằng xe bồn	5
CX1.01.40 Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm.....	5
CX1.01.50 Tưới nước thấm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công.....	5
CX1.01.60 Tưới nước thấm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn ..	6
CX1.02.00 Phát thấm cỏ thuận chủng và thấm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách).....	6
CX1.02.10 Phát thấm cỏ bằng máy	6
CX1.02.20 Phát thấm cỏ thủ công	7
CX1.03.00 Xén lẻ cỏ.....	7
CX1.04.00 Làm cỏ tạp.....	7
CX1.05.00 Trồng dặm cỏ.....	8
CX1.06.00 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	8
CX1.07.00 Bón phân thấm cỏ.....	8
CHƯƠNG II: DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ.....	9
CX2.01.00 Duy trì bồn hoa.....	9
CX2.01.10 Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	9
CX2.01.20 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	9
CX2.01.30 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn.....	10
CX2.02.00 Công tác thay hoa bồn hoa	10
CX2.03.00 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	10
CX2.04.00 Bón phân và xử lý đất bồn hoa.....	11
CX2.05.00 Duy trì bồn cảnh lá màu	11
CX2.06.00 Duy trì cây hàng rào, đường viền.....	12
CX2.07.00 Trồng dặm cây hàng rào, đường viền.....	12

CX2.08.00 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	13
CX2.08.10 Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm ..	13
CX2.08.20 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	13
CX2.08.30 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	14
CX2.09.00 Duy trì cây cảnh trở hoa	14
CX2.10.00 Trồng dặm cây cảnh trở hoa	15
CX2.11.00 Duy trì cây cảnh tạo hình	15
CX2.12.00 Tưới nước cây cảnh trồng chậu	15
CX2.12.10 Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	16
CX2.12.20 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	16
CX2.12.30 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	16
CX2.13.00 Thay đất, phân chậu cảnh	17
CX2.14.00 Duy trì cây cảnh trồng chậu	17
CX2.15.00 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	17
CX2.16.00 Thay chậu hỏng, vỡ	17
CX2.17.00 Duy trì cây leo	18
CHƯƠNG III: DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT.....	19
CX3.01.00 Duy trì cây bóng mát mới trồng	19
CX3.02.00 Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát.....	20
CX3.03.00 Duy trì cây bóng mát loại 1	20
CX3.04.00 Duy trì cây bóng mát loại 2	21
CX3.05.00 Duy trì cây bóng mát loại 3	21
CX3.06.00 Giải toả cành cây gãy	22
CX3.07.00 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao.....	22
CX3.08.00 Gỡ phụ sinh cây cỏ thụ.....	22
CX3.09.00 Giải toả cây gãy, đổ	23
CX3.10.00 Đôn hạ cây sâu bệnh.....	23
CX3.11.00 Quét vôi gốc cây.....	23
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG.....	23